Chi tiết mã HS 7211.14.19

Mã HS	7211.14.19
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Chưa được gia công quá mức cán nóng: / - - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên: / - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 10:47:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72111419/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11159
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11159
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11159
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0 (-MY, TH)	0% (trừ MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10473
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10424
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10424
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10424
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10424
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10424
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10424
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10476
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10476
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10476
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10476

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10476
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10476
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10477
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10477
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10477
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10477
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10477
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10477
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10478
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		3	AANZ!H10430
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10436
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10436
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10436
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10436
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10436
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10436
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10461
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10461
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10461
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10461
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10461
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10461
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10514
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10514
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10514
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10514

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10514
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10514
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10499
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10499
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10499
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10499
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10499
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10499
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10499
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10499
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10499
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10499
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10499
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10499
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10516
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10516
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10516
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10516
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10516
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10516
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10515
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10515
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10515
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10515
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10515
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10515

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10462
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10462
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10462
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10462
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10462
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10462
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10462
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10493
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10493
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10493
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10493
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10493
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10493
RCEP B	2022	2022	0	B!D10493
RCEP B	2023	2023	0	B!E10493
RCEP B	2024	2024	0	B!F10493
RCEP B	2025	2025	0	B!G10493
RCEP B	2026	2026	0	B!H10493
RCEP B	2027	2027	0	B!I10493
RCEP C	2022	2022	0	C!D10493
RCEP C	2023	2023	0	C!E10493
RCEP C	2024	2024	0	C!F10493
RCEP C	2025	2025	0	C!G10493
RCEP C	2026	2026	0	C!H10493
RCEP C	2027	2027	0	C!I10493
RCEP D	2022	2022	0	D!D10492

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10492
RCEP D	2024	2024	0	D!F10492
RCEP D	2025	2025	0	D!G10492
RCEP D	2026	2026	0	D!H10492
RCEP D	2027	2027	0	D!I10492
RCEP E	2022	2022	0	E!D10496
RCEP E	2023	2023	0	E!E10496
RCEP E	2024	2024	0	E!F10496
RCEP E	2025	2025	0	E!G10496
RCEP E	2026	2026	0	E!H10496
RCEP E	2027	2027	0	E!I10496
RCEP F	2022	2022	0	F!D10493
RCEP F	2023	2023	0	F!E10493
RCEP F	2024	2024	0	F!F10493
RCEP F	2025	2025	0	F!G10493
RCEP F	2026	2026	0	F!H10493
RCEP F	2027	2027	0	F!I10493
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9707
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9707
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9707
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9707

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 3%, AKFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7211.14 có 8 dòng thuế; dòng 7211.14.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7211.14.14 Dạng lượn sóng; 7211.14.15 Dạng cuộn để cán lại (SEN); 7211.14.16 Dạng đai và dải(SEN); 7211.14.17 Tấm phổ dụng (SEN); 7211.14.94 Dạng đai và dải(SEN); 7211.14.95 Tấm phổ dụng (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống lẩn tránh: Một số sản phẩm thép cán nóng – áp dụng cho CN (3176/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-08 · Áp dụng biện pháp chống lẩn tránh PVTM đối với Một số sản phẩm thép cán nóng (CN)	3176/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7211.14.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11159), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
AD BP chống lẩn tránh PVTM đối với Một số SP thép cán nóng (CN) (3176/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.